

Mẫu số B01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>855.412.943.656</b>	<b>855.686.116.228</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>247.918.316.351</b>	<b>169.992.417.675</b>
1 Tiền	111		62.132.505.892	34.755.423.608
2 Các khoản tương đương tiền	112		185.785.810.459	135.236.994.067
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>208.717.748.000</b>	<b>121.589.249.200</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	208.717.748.000	121.589.249.200
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.814.871.619</b>	<b>151.489.987.470</b>
1 Phải thu khách hàng	131		37.993.282.188	52.644.875.759
2 Trả trước cho người bán	132		10.886.862.648	10.081.285.439
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	42.936.372.783	90.285.063.570
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.646.000)	(1.521.237.298)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>301.396.998.859</b>	<b>408.345.882.560</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.04	301.425.286.810	408.374.170.511
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.287.951)	(28.287.951)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.565.008.827</b>	<b>4.268.579.323</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78.634.308	1.412.070.022
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.547.669.810	2.250.923.760
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	22.971.618	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		2.915.733.091	605.585.541
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>521.348.481.909</b>	<b>598.164.327.099</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>314.619.618.128</b>	<b>393.833.159.933</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	312.197.904.315	393.606.884.497
- Nguyên giá	222		756.639.071.339	783.444.524.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(444.441.167.024)	(389.837.640.088)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	2.421.713.813	226.275.436
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.08</b>	<b>99.106.604.421</b>	<b>88.813.822.372</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		99.173.690.640	76.982.092.887
3 Đầu tư dài hạn khác	258		14.985.801.078	14.970.591.078
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15.052.887.297)	(3.138.861.593)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>32.585.853.828</b>	<b>27.539.174.488</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	32.525.853.828	27.479.174.488
3 Tài sản dài hạn khác	268		60.000.000	60.000.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>75.036.405.532</b>	<b>87.978.170.306</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.376.761.425.565</b>	<b>1.453.850.443.327</b>

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

Mẫu số B01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>258.086.774.175</b>	<b>400.919.188.223</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>254.938.773.402</b>	<b>344.184.485.740</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	30.304.150.522	39.334.080.796
2 Phải trả người bán	312		41.869.373.160	99.692.174.025
3 Người mua trả tiền trước	313		7.475.131.814	8.115.664.790
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	15.006.506.101	19.232.406.092
5 Phải trả người lao động	315		10.564.761.704	13.292.141.247
6 Chi phí phải trả	316	V.12	4.436.895.639	4.084.135.031
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	76.665.703.377	92.620.028.470
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		68.616.251.085	67.813.855.289
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.148.000.773</b>	<b>56.734.702.483</b>
3 Phải trả dài hạn khác	333		1.498.000.000	1.328.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.650.000.773	55.406.702.483
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>797.735.308.607</b>	<b>757.533.622.753</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>797.612.272.813</b>	<b>757.533.622.753</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		61.355.879.336	58.600.217.565
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		47.189.835.936	43.793.054.423
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		58.056.557.540	24.130.350.764
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>123.035.794</b>	<b>-</b>
1 Nguồn kinh phí	432		123.035.794	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>320.939.342.784</b>	<b>295.397.632.351</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400+ 439)</b>	<b>440</b>		<b>1.376.761.425.565</b>	<b>1.453.850.443.327</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc

Lê Nhân Đức

Bùi Đức Hoàn

Mẫu số B02a - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.16</b>	<b>694.974.699.545</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	24.740.749.917
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>670.233.949.628</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18	523.793.170.753
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)</b>	<b>20</b>		<b>146.440.778.875</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	10.923.403.830
7 Chi phí tài chính	22	VI.20	756.468.446
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		679.624.687
8 Chi phí bán hàng	24		80.133.801.611
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.693.371.736
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>64.780.540.912</b>
11 Thu nhập khác	31		4.886.193.286
12 Chi phí khác	32		5.868.767.355
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(982.574.069)</b>
<b>14 Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>45</b>		<b>-</b>
<b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>63.797.966.843</b>
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.050.324.075
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
<b>18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>59.747.642.768</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		27.020.594.534
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		32.727.048.234
<b>19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.21</b>	<b>518,65</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc

Lê Nhân Đức

Bùi Đức Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

Mẫu số B03a - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

&lt;Theo phương pháp trực tiếp&gt;

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		642.290.955.995
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(506.469.393.027)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.633.235.293)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(499.435.975)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.925.551.910)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.349.315.496
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59.350.223.771)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>61.762.431.515</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.757.379.769)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.983.050.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(136.692.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác khác	24		1.050.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38.897.222)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		548.333.532
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.033.244.478
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(129.873.648.981)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37.336.064.166
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62.210.485.183)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.266.917.100)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(42.141.338.117)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(110.252.555.583)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>358.170.871.934</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>247.918.316.351</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc

Lê Nhân Đức

Bùi Đức Hoàn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/7/2014 đến ngày 30/09/2014

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tên giao dịch quốc tế là VIETNAM LIVESTOCK CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 05/12/2013 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **631.010.000.000 VND** (Sáu trăm ba mươi một tỷ không trăm mười triệu đồng chẵn./.)

#### **Cơ cấu, tổ chức của Tổng Công ty**

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- Ban Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc;
- Mô hình của Tổng Công ty gồm: Công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm :

<b>STT</b>	<b>Các đơn vị trực thuộc</b>
1	Công ty Chăn nuôi Tam Đảo
2	Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn
3	Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp
4	Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh
5	Xí nghiệp Truyền giống gia súc và phát triển chăn nuôi Miền Nam
6	Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi ngựa, lừa, la; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi trâu, bò; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: kinh doanh bất động sản; Kinh doanh sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa; Chi tiết: sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân viên kỹ thuật ngành chăn nuôi (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Sản xuất máy thông dụng khác; Chi tiết: sản xuất cung ứng thiết bị ngành chăn nuôi;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ và hàng tiêu dùng;
- Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y./.

**Trụ sở chính**

Địa chỉ: Số 519 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Điện thoại: (84-4) 38 626 769 Fax: (84-4) 38 623 645

**4. Danh sách các công ty con được thực hiện hợp nhất của Tổng Công ty**

- Số lượng Công ty con: 02 Công ty.
- Số lượng Công ty được hợp nhất: 02 Công ty.

Công ty Cổ Phần Chăn nuôi Miền Trung	- Địa chỉ: Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
	- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,03%
	- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 91,03%
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	- Địa chỉ: Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu - Huyện Mộc Châu - Tỉnh Sơn La
	- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
	- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

**5. Danh sách các Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc:**

1. Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều	- Địa chỉ: Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
	- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,99%
	- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 29,99%
2. Công ty CP Đầu tư và XNK Súc sản Gia cầm Hải Phòng	- Địa chỉ: 16 Cù Chính Lan, TP Hải Phòng
	- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30,00%
	- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 30,00%
3. Công ty CP Gà giống Châu Thành	- Địa chỉ: Xã Nam Hùng, huyện Nam Ninh Trực, tỉnh Nam Định
	- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 39,39%
	- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 39,39%
4. Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương	- Địa chỉ: KM 14 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội
	- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 27,19%
	- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 27,19%
5. Công ty CP Giống Gia cầm Miền Nam	- Địa chỉ: 20 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh
	- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 36,72%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

- |   |  |
|---|--|
|   | - Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 36,72%  |
| 6. Công ty CP Việt Phong                              | - Địa chỉ: KCN Tân Bình, phường Tân Thanh, quận Tân Phú, Tp HCM<br>- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30,78%<br>- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 30,78% |
| 7. Công ty CP ĐTPPT và XNK Gia cầm                    | - Địa chỉ: 61 đưonhg Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội<br>- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 14,35%<br>- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 14,35%         |
| 8. Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao   | - Địa chỉ: Thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình<br>- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 36,00%<br>- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 36,00%                      |
| 9. Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh                | - Địa chỉ: Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa<br>- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 45,00%<br>- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 45,00%                       |
| 10. Công ty CP Giống và vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ | - Địa chỉ: Nguyễn Sỹ Sách, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An<br>- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 37,27%<br>- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 37,27%                |
| 11. Công ty CP Phát triển giống gia súc Miền Trung    | - Địa chỉ: Đường 2/4 Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa<br>- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 33,75%<br>- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 33,75%               |
| 12. Công ty CP An Đại Việt                            | - Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, quận 1, Tp HCM<br>- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 34,84%<br>- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 34,84%                      |
| 13. Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand       | - Địa chỉ: Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội<br>- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 36,00%<br>- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 36,00%                          |
| 14. Công ty CP Đầu tư Thương mại và CN Đông Á         | - Địa chỉ: 49B Bùi Minh Trực, phường 5, quận 8, Tp HCM<br>- Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 35,02%<br>- Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty: 35,02%          |
| 15. Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ                 | - Địa chỉ: Hoàng Văn Thụ, Chương Mỹ, Hà Nội<br>- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 36%<br>- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 36%                                   |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp”.

#### ***Áp dụng hướng dẫn kế toán***

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành ngoại trừ việc các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh đang trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các Công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần tại ngày 30/09/2014. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Tổng Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau đã được khử trùng khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số”. Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

### ***Đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh***

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp giá gốc. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và chưa được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

## **2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

### ***Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán***

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm 30/06/2014, số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng, được ghi nhận dựa trên điều khoản hợp đồng của hợp đồng gửi tiền tiết kiệm và bắt đầu từ ngày phát sinh giao dịch.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

***Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:*** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

***Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:*** Phương pháp giá đích danh.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** Tại thời điểm 30/09/2014, Tổng Công ty chưa tiến hành việc trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dư khoản dự phòng trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2014 là giá trị được trích lập từ thời điểm 31/12/2013.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao Tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 40
- Máy móc thiết bị	5 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
- Đàn bò sữa	6
- Tài sản cố định khác	3 - 10

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản cho các đơn vị cổ phần vay vốn và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu kể từ ngày cho vay, ngày gửi tiền, căn cứ vào hợp đồng cho vay, hợp đồng tiền gửi tiết kiệm và chứng từ ngân hàng.

Phương pháp giá gốc được Tổng Công ty áp dụng trong kế toán khoản đầu tư khoản đầu tư vào Công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Tổng Công ty được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, chứng từ ngân hàng, phiếu thu và phiếu chi. Chi phí đi vay được ghi nhận và chi phí hoạt động tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước dài hạn được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên một năm, súc vật nuôi sinh sản, cây giống có giá trị dưới 30.000.000 đồng /con/cây và giá trị lợi thế thương mại.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau, chi phí sửa chữa chuồng trại và các chi phí phải trả khác. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí sửa chữa chuồng trại và các chi phí phải trả khác được ước tính và ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế đã ký kết.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi, sản phẩm sữa, thuốc thú y, bán lợn, gia công chế biến thức ăn gia súc, dịch vụ cho thuê kho, thuê văn phòng, thu tiền điện, tiền nước, tiền cân điện tử, doanh thu chăn nuôi lợn, lợn giống, các sản phẩm, hàng hóa vật tư truyền giống, tinh bột, thức ăn gia súc, cung ứng bò giống, doanh thu bán hàng nhập khẩu, xuất khẩu, doanh thu trợ giá, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu trợ giá được ghi nhận dựa trên số tiền thực nhận trong năm, căn cứ vào hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích giống gốc vật nuôi giữa Cục Chăn nuôi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các đơn vị trực thuộc và Công ty con của Tổng Công ty.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức được chia được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức được chia được ghi nhận dựa trên thông báo chia cổ tức hoặc tiền chuyển thực tế từ các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Các khoản lãi trả chậm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chi phí tài chính khác.

### **12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

(tiếp theo)

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** Tại thời điểm 30/09/2014, Tổng Công ty chưa tiến hành việc trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi. Số dư khoản dự phòng trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2014 là giá trị được trích lập từ thời điểm 31/12/2013.

### **12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Công trình Bioga, công trình xây dựng chuồng chăn nuôi, sửa chữa văn phòng và chi phí san ủi mặt bằng khu dịch vụ nhằm phục vụ cho mục đích sản xuất, sửa chữa lớn tài sản cố định và các công trình xây dựng dở dang khác được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

### **12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn và dài hạn**

Các khoản vay ngắn và dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ năm từ 1 năm tài chính trở xuống được ghi nhận là vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được ghi nhận là vay dài hạn.

### **12.4 Các nghĩa vụ về thuế**

#### **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Tổng Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 0%, 5% hay 10% hoặc không chịu thuế.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### **12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>62.132.505.892</b>	<b>34.755.423.608</b>
<i>Công ty mẹ</i>	25.142.503.654	15.811.692.170
<i>Công ty CP Giống Bò sữa Mộc Châu</i>	36.846.738.313	16.433.958.430
<i>Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung</i>	143.263.925	607.350.097
<i>Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ</i>		1.902.422.911
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>185.785.810.459</b>	<b>135.236.994.067</b>
<i>Công ty mẹ</i>	58.200.000.000	55.000.000.000
<i>Công ty CP Giống Bò sữa Mộc Châu</i>	127.585.810.459	80.236.994.067
<b>Tổng cộng</b>	<b>247.918.316.351</b>	<b>169.992.417.675</b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Văn phòng Tổng Công ty</b>	<b>73.525.748.000</b>	<b>76.265.598.000</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>Phải thu về cho vay vốn</b>	<b>3.525.748.000</b>	<b>6.265.598.000</b>
<i>Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng</i>	1.075.748.000	3.815.598.000
<i>Công ty CP Gà Giống Châu Thành</i>	2.450.000.000	2.450.000.000
<b>Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh</b>	<b>-</b>	<b>1.800.000.000</b>
<i>Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam</i>	-	1.800.000.000
<b>Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu</b>	<b>135.192.000.000</b>	<b>43.523.651.200</b>
<i>Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn nông trường Mộc Châu</i>	135.192.000.000	22.400.000.000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ</i>	-	21.123.651.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>208.717.748.000</b>	<b>121.589.249.200</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Văn phòng Tổng Công ty</b>	<b>18.381.473.420</b>	<b>48.873.358.874</b>
<b>Phải thu về cổ phần hoá</b>	<b>865.578.000</b>	<b>590.536.000</b>
<i>Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK</i>	79.100.000	79.100.000
<i>Công ty CP Sữa Đà Lạt</i>	135.100.000	135.100.000

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	357.000.000	357.000.000
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	284.620.000	
Phải thu khác của CPH ( C/L của Cty CNMT)	9.758.000	19.336.000
<b>Phải thu cổ tức</b>	<b>10.483.704.420</b>	<b>1.088.006.920</b>
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	141.648.000	141.648.000
Công ty CP An Đại Việt	946.358.920	946.358.920
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	9.395.697.500	
<b>Phải thu khác</b>	<b>7.032.191.000</b>	<b>47.194.815.954</b>
Lãi vay phải trả NH Ngoại thương Việt Nam	-	43.908.821.091
Lãi phải thu Công ty CP Gà giống Châu Thành		106.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm	1.375.000.000	1.375.000.000
Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	657.191.000	957.191.000
Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Thăng long	5.000.000.000	800.000.000
Dư nợ bảo hiểm xã hội	-	47.403.863
<b>Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp</b>	<b>17.459.497</b>	<b>1.288.626</b>
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	1.288.626
Phải thu bảo hiểm của người lao động	17.459.497	
<b>Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn</b>	<b>57.540.280</b>	<b>58.540.280</b>
Các đối tượng khác	57.540.280	58.540.280
Bảo hiểm y tế		-
<b>Công ty Chăn nuôi Tam Đảo</b>	<b>1.261.320.197</b>	<b>602.469.357</b>
BHXH huyện Bình Xuyên	108.323.650	
Đối tượng khác	1.152.996.547	602.469.357
<b>Xí nghiệp Truyền giống gia súc &amp; PT Chăn nuôi Miền Nam</b>	<b>336.373</b>	<b>235.805.154</b>
Phải thu Cục Chăn nuôi	-	214.500.000
Đối tượng khác	336.373	21.305.154
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</b>	<b>1.320.079.586</b>	<b>1.032.566.445</b>
Bảo hiểm xã hội	337.203	
Công ty cổ phần Domenal (lãi chậm trả)	1.066.577.224	873.901.286
Đặng Hải Sỹ	100.000.000	-
Trần Ngọc Châu	2.500.000	8.000.000
Trần Lê Thế Hưng	4.640.976	4.640.976
Đối tượng khác	146.024.183	146.024.183
<b>Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung</b>	<b>931.114</b>	<b>3.062.237</b>
Kinh phí công đoàn	-	2.732.093
Phải thu người lao động	931.114	-
Phải thu khác	-	330.144

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

<b>Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ</b>	-	<b>67.551.254</b>
Tiền BHYT nộp thừa	-	7.096.880
Phải thu khác		60.454.374
<b>Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu</b>	<b>21.897.232.316</b>	<b>39.410.421.343</b>
Phải thu từ các hộ chăn nuôi	-	36.598.145.220
Phải thu từ các hộ khoán	-	350.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	405.957.382
Phải thu tiền lãi cho các hộ vay	-	293.600.801
Phải thu khác	21.897.232.316	1.762.717.940
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.936.372.783</b>	<b>90.285.063.570</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>	<b>82.587.738.050</b>	<b>85.217.151.135</b>
Nguyên liệu vật liệu	12.702.088.825	32.152.034.208
Công cụ dụng cụ	124.263.605	152.291.945
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.948.912.768	38.149.916.978
Thành phẩm	186.740.700	399.826.184
Hàng hóa	31.625.732.152	14.363.081.820
<b>Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung</b>	<b>4.787.236.880</b>	<b>5.464.519.146</b>
Nguyên liệu vật liệu	1.040.506.450	1.146.400.047
Công cụ dụng cụ	3.167.240	1.657.372
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.661.510.158	4.232.243.714
Thành phẩm		
Hàng hóa	82.053.032	84.218.013
<b>Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu</b>	<b>214.050.311.880</b>	<b>284.539.138.288</b>
Nguyên liệu vật liệu	143.117.634.493	201.752.307.027
Công cụ dụng cụ	1.733.903.260	1.728.261.252
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.405.000	
Thành phẩm	69.072.369.127	81.058.570.009
<b>Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ</b>	-	<b>33.153.361.942</b>
Nguyên liệu vật liệu		5.848.244.698
Công cụ dụng cụ		167.192.690
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		26.195.714.054
Thành phẩm		942.210.500
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>301.425.286.810</b>	<b>408.374.170.511</b>

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân	22.971.618	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.971.618</b>	<b>-</b>



Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn</b>	<b>41.923.650</b>	<b>44.651.236</b>
Tư vấn thiết kế Bioga	36.400.000	36.400.000
Công trình xây dựng chuồng chăn nuôi	5.523.650	8.251.236
<b>Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung</b>	<b>47.122.362</b>	<b>79.509.000</b>
Sửa chữa lớn tài sản cố định	47.122.362	79.509.000
<b>Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu</b>	<b>2.332.667.801</b>	<b>102.115.200</b>
Chi phí san ủi mặt bằng khu dịch vụ	2.332.667.801	102.115.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.421.713.813</b>	<b>226.275.436</b>

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>30/09/2014</b>		<b>01/01/2014</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
<b>a. Đầu tư vào Công ty liên kết</b>		<b>99.173.690.640</b>		<b>76.982.092.887</b>
Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều	125.432	1.528.413.568	170.432	2.193.852.825
Công ty CP Đầu tư và XNK Súc sản Gia cầm Hải	334.715	3.864.583.308	334.715	4.422.312.895
Công ty CP Gà giống Châu Thành	157.387	1.573.869.086	157.387	910.034.024
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương	1.656.457	17.609.383.826	1.656.457	18.429.200.997
Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì (*)			221.760	2.486.998.600
Công ty CP Giống Gia cầm Miền Nam	550.800	6.042.617.989	550.800	5.422.855.288
Công ty CP Việt Phong	965.950	10.122.142.416	965.950	10.490.245.466
Công ty CP ĐTPT và XNK Gia cầm	260.700	2.616.885.131	260.700	2.625.929.787
Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	182.200	2.392.638.008	182.200	2.774.894.489
Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	239.400	2.629.745.540	239.400	2.735.315.498
Công ty CP Giống và vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	65.544	655.437.752	65.544	750.397.409
Công ty CP Phát triển giống gia súc Miền Trung	81.000	861.183.119	81.000	930.852.759

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Công ty CP An Đại Việt	801.320	8.972.667.170	801.320	7.633.876.103
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	245.377	3.318.973.219	245.377	4.324.349.624
Công ty CP Đầu tư Thương mại và CN Đông Á	1.072.294	11.035.284.098	1.072.294	10.850.977.123
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ (*)	198.010	25.949.866.410		

(\*): Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống VN&CT Đông Triều giảm do Tổng công ty bán 45.000 CP từ 29% xuống còn 22% tháng 9/2014

(\*): Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì giảm là do Tổng công ty đã thực hiện thanh lý khoản đầu tư tại Công ty này tháng 3/2014

(\*): Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ chuyển từ Công ty con (51%) sang Công ty liên kết (36%) tháng 9/2014.

<b>b. Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>14.985.801.078</b>		<b>14.970.591.078</b>
Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn	280.000	4.098.734.693	280.000	4.098.734.693
Công ty CP Bò giống Miền Trung	175.500	1.899.327.884	175.500	1.899.327.884
Công ty CP Chăn nuôi chế biến và XNK	291.264	4.685.428.501	291.264	4.685.428.501
Công ty CP Sữa Đà Lạt	425.710	4.257.100.000	425.710	4.257.100.000
Công ty Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	4.521	45.210.000	3.000	30.000.000
<b>c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>(15.052.887.297)</b>		<b>(3.138.861.593)</b>
Công ty CP Sữa Đà Lạt		(1.176.366.454)		(683.119.077)
Công ty CP Gà giống Châu Thành		(1.573.869.086)		(1.573.869.086)
Công ty CP Bò giống Miền Trung		(248.082.721)		(239.406.360)
Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì		-		(258.084.429)
Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn		(264.527.591)		(384.382.641)
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ		(8.870.204.081)		-
Công ty CP ĐTPT và XNK Gia cầm		(549.490.586)		-
Công ty CP An Đại Việt		(2.124.530.223)		-
Công ty CP Đầu tư TM và CN □Đông Á		(245.816.555)		-
<b>Tổng cộng</b>		<b>99.106.604.421</b>		<b>88.813.822.372</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Văn phòng Tổng Công ty</b>	<b>365.201.266</b>	<b>506.890.481</b>

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Giá trị lợi thế doanh nghiệp	189.375.000	378.750.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	161.104.355	69.252.840
Chi phí sửa chữa	14.721.911	58.887.641
<b>Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh</b>	<b>178.259.018</b>	<b>167.784.671</b>
Công cụ, dụng cụ đánh giá lại	-	5.551.552
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	178.259.018	162.233.119
<b>Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp</b>	<b>12.661.198</b>	<b>56.561.599</b>
Công cụ dụng cụ	7.160.573	8.054.099
Chi phí sửa chữa	5.500.625	48.207.500
Phần mềm kế toán	-	300.000
<b>Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn</b>	<b>4.047.719.629</b>	<b>4.304.792.060</b>
Đàn lợn sinh sản	3.545.426.572	3.829.394.416
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	502.293.057	475.397.644
<b>Công ty Chăn nuôi Tam Đảo</b>	<b>14.772.034.242</b>	<b>11.696.918.063</b>
Súc vật nuôi sinh sản, cây giống	13.806.918.742	10.735.342.651
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	965.115.500	961.575.412
<b>Xí nghiệp Truyền giống gia súc &amp; PT Chăn nuôi Miền Nam</b>	<b>14.359.904</b>	<b>29.338.913</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.359.904	29.338.913
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</b>	<b>2.506.264</b>	<b>8.128.921</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.506.264	8.128.921
<b>Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung</b>	<b>1.747.400.913</b>	<b>1.793.427.483</b>
Lợn giống chờ phân bổ	1.747.400.913	1.766.956.773
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	26.470.710
<b>Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ</b>	<b>-</b>	<b>51.254.189</b>
<b>Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu</b>	<b>11.385.711.394</b>	<b>8.864.078.108</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.525.853.828</b>	<b>27.479.174.488</b>

**10. Vay và nợ ngắn hạn**

	Lãi suất (%/năm)	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>30.304.150.522</b>	<b>38.334.080.796</b>
<b>Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn</b>		<b>11.665.442.311</b>	<b>12.538.202.311</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Mỹ Hòa		7.462.140.311	7.462.140.311
Phạm Thị Ngọc Thuần	10 - 11%	1.000.000.000	1.100.000.000
Đỗ Thị Hiền	10 - 11%	400.000.000	750.000.000
Trần Thị Hải Yến	10 - 11%	-	12.000.000
Bùi Văn Toàn	10 - 11%	15.000.000	10.000.000
Nguyễn Ngọc Sơn	10 - 11%	-	66.000.000

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Đỗ Thị Luật	10 - 11%	-	120.000.000
Phạm Thị Thuần	10 - 11%	2.612.281.000	2.591.837.000
Hàn Ngọc Cương	10 - 11%	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Thị Ánh	10 - 11%	-	100.000.000
Trần Thị Việt Hà	10 - 11%	43.096.000	40.540.000
Đặng Thu Hoài	10 - 11%	-	35.000.000
Phạm Thế Lăng	10 - 11%	-	119.385.000
Nguyễn Thị Nhung	10 - 11%	32.925.000	31.300.000
<b>Công ty Chăn nuôi Tam Đảo</b>		<b>11.414.808.211</b>	<b>9.776.823.459</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (1)	8 - 10%	5.720.758.041	6.454.743.459
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Xuyên (2)	8 - 10%	5.694.050.170	3.322.080.000
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</b>		<b>5.700.000.000</b>	<b>5.120.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh quận 1 (3)	13%	5.000.000.000	4.420.000.000
Đoàn Xuân Trúc	12%	700.000.000	700.000.000
<b>Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung</b>		<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>
Công ty TNHH Một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (4)	9%		2.000.000.000
<b>Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ</b>		<b>1.523.900.000</b>	<b>8.899.055.026</b>
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Chương Mỹ (5)	9%	1.523.900.000	8.899.055.026
Vay các cá nhân	9%		-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu</b>		<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>
Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA		-	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>30.304.150.522</b>	<b>39.334.080.796</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	8.590.873.995	9.720.221.650
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30
Thuế xuất khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.050.324.476	8.007.844.629

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Thuế thu nhập cá nhân	(55.114.702)	254.049.951
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.315.896.000	1.244.081.500
Thuế khác	9.358.332	6.208.332
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	95.168.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.006.506.101</b>	<b>19.232.406.092</b>

**12. Chi phí phải trả**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh</b>	<b>690.000.000</b>	<b>270.000.000</b>
Trích trước chi phí lãi vay	690.000.000	270.000.000
<b>Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn</b>	<b>2.661.767.704</b>	<b>2.699.418.806</b>
Lãi vay phải trả Ngân hàng NN và PTNT - CN Mỹ Hào	2.617.763.842	2.617.763.842
Lãi vay phải trả Cán bộ Công nhân viên	44.003.862	81.654.964
<b>Công ty Chăn nuôi Tam Đảo</b>	<b>370.652.054</b>	<b>-</b>
Trích trước chi phí lãi vay	370.652.054	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</b>	<b>42.222.726</b>	<b>28.922.727</b>
Trích trước chi phí thuê xe	-	22.272.727
Trích trước chi phí lãi vay	-	6.650.000
Trích trước chi phí thuê nhà làm văn phòng quý 3/2014	42.222.726	-
<b>Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung</b>	<b>609.538.364</b>	<b>1.017.237.107</b>
Chi phí sửa chuồng trại	609.538.364	952.887.107
Trích trước chi phí lãi vay	-	25.750.000
Chi phí phải trả khác	-	38.600.000
<b>Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu</b>	<b>62.714.791</b>	<b>68.556.391</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.436.895.639</b>	<b>4.084.135.031</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Văn phòng Tổng Công ty</b>	<b>12.711.537.867</b>	<b>12.744.998.163</b>
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>21.202.400</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>1.287.650.000</i>	<i>1.287.650.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>11.402.685.467</i>	<i>11.457.348.163</i>
Bộ Nông nghiệp và PTNT	1.857.191.000	1.857.191.000
Công ty NISSUI TOKYO	3.641.514.300	3.641.514.300
Đối tượng khác	5.903.980.167	5.958.642.863

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

<b>Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh</b>	<b>124.414.611</b>	<b>122.609.121</b>
Kinh phí công đoàn	24.870.746	33.394.893
Bảo hiểm xã hội	1.729.637	
Phải trả phải nộp khác	97.814.228	89.214.228
<b>Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp</b>	<b>25.337.982</b>	<b>25.611.396</b>
Kinh phí công đoàn	18.611.396	25.611.396
Bảo hiểm xã hội	6.726.586	-
<b>Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn</b>	<b>119.789.158</b>	<b>100.018.263</b>
Kinh phí công đoàn	10.023.630	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	62.517.576	50.855.311
Các khoản phải trả phải nộp khác	47.247.952	49.162.952
<b>Công ty Chăn nuôi Tam Đảo</b>	<b>1.262.962.721</b>	<b>1.301.470.433</b>
Kinh phí công đoàn	29.927.648	37.610.000
Bảo hiểm xã hội	169.292.262	185.973.519
Các khoản phải trả khác	1.063.742.811	1.077.886.914
<b>Xí nghiệp Truyền giống gia súc &amp; PT Chăn nuôi Miền Nam</b>	<b>14.565.846</b>	<b>200.723</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	200.723	200.723
Kinh phí công đoàn	11.616.840	-
Bảo hiểm xã hội	2.748.283	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP</b>	<b>461.091.745</b>	<b>64.719.288</b>
Kinh phí công đoàn	16.477.462	10.601.077
Bảo hiểm xã hội	1.864.283	49.228.211
Phải trả phải nộp khác	442.750.000	4.890.000
<b>Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung</b>	<b>91.547.886</b>	<b>206.598.218</b>
Kinh phí công đoàn	13.780.849	-
Bảo hiểm xã hội	67.022.967	-
Cổ tức phải trả		200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.744.070	6.598.218
<b>Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ</b>	<b>-</b>	<b>3.593.977.040</b>
Kinh phí công đoàn		450.651.535
Bảo hiểm xã hội		1.239.223.958
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.904.101.547
<b>Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu</b>	<b>61.854.455.561</b>	<b>74.459.825.825</b>
Cổ tức phải trả	18.791.395.000	55.269.069.000
Quỹ bảo hiểm giá sữa	19.392.975.087	18.692.686.426
Quỹ khuyến học + các quỹ khác	582.173.990	
Quỹ xây dựng cơ sở hạ tầng	3.494.159	

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Tiền sữa phải trả các hộ chăn nuôi	19.700.040.467	
Phải trả khác	3.384.376.858	498.070.399
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.665.703.377</b>	<b>92.620.028.470</b>

**14. Vay và nợ dài hạn**

	Lãi suất (%/năm)	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Văn phòng Tổng Công ty</b>		-	<b>53.925.035.096</b>
<b>Vay dài hạn</b>		-	<b>10.016.214.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-	10.016.214.000
<b>Nợ dài hạn</b>		-	<b>43.908.821.096</b>
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-	43.908.821.096
<b>Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu</b>		<b>1.650.000.773</b>	<b>1.481.667.387</b>
<b>Vay dài hạn</b>		<b>1.650.000.773</b>	<b>1.481.667.387</b>
Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA		1.650.000.773	1.481.667.387
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.650.000.773</b>	<b>55.406.702.483</b>

(\*) - Theo Phụ lục hợp đồng số 4 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam ngày 18/05/2010, hai bên thống nhất việc điều chỉnh lịch trả nợ gốc với giá trị 30.816.214.000 đồng của Hợp đồng tín dụng số 2000/VNLIVES/01 ngày 31/03/2000. Số lãi vay phát sinh đến hết ngày 17/05/2010 được cam kết xóa đến thời điểm cơ cấu lại với điều kiện Tổng Công ty thực hiện đúng lịch trả nợ. Với số lãi phát sinh từ ngày 18/05/2010 Ngân hàng không tính lãi vay phát sinh trên số dư nợ gốc trong thời gian cơ cấu lại khoản nợ theo lịch trả nợ mới.

Ngày 27/06/2014 Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã tiến hành thanh lý Hợp đồng tín dụng số 2000/VNLIVES/01. Tcty đã thanh toán trả hết toàn bộ số nợ gốc và số nợ lãi đã được xóa theo đúng cam kết.

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2014</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>24.130.350.764</b>	<b>655.140.350.764</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong kỳ		54.564.184.709	<b>54.564.184.709</b>
Giảm khác		(14.988.437.322)	<b>(14.988.437.322)</b>

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Số dư ngày 30/09/2014	631.010.000.000	63.706.098.151	694.716.098.151
-----------------------	-----------------	----------------	-----------------

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	489.600.000.000	489.600.000.000
Vốn của các đối tượng khác	141.410.000.000	141.410.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>631.010.000.000</b>

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2014</u>	<u>Từ 01/07/2013</u>
	<u>đến 30/09/2014</u>	<u>đến 31/12/2013</u>
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>631.010.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	631.010.000.000	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	631.010.000.000
Vốn góp cuối kỳ	631.010.000.000	631.010.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**15.4 Cổ phiếu**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/07/2014</u>
	<u>đến 30/09/2014</u>
	VND
Doanh thu bán hàng hóa	45.912.535.082
Doanh thu sản phẩm sữa	540.648.556.506
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	53.258.446.232
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	425.104.639



Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

Doanh thu chăn nuôi	47.643.908.184
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	345.167.500
Doanh thu dịch vụ khác	6.740.981.402
<b>Tổng cộng</b>	<b>694.974.699.545</b>
<b>17. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	
	<b>Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014</b>
	<b>VND</b>
Giảm giá hàng bán	12.245.682.803
Chiết khấu hàng bán	12.452.507.373
Hàng bán bị trả lại	42.559.741
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.740.749.917</b>
<b>18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	
	<b>Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014</b>
	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hóa	45.869.975.341
Doanh thu sản phẩm sữa	515.950.366.330
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	53.258.446.232
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	425.104.639
Doanh thu chăn nuôi	47.643.908.184
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	345.167.500
Doanh thu dịch vụ khác	6.740.981.402
	<b>-</b>
	<b>670.233.949.628</b>
<b>19. Giá vốn bán hàng</b>	
	<b>Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014</b>
	<b>VND</b>
Giá vốn bán hàng hóa	41.900.553.672
Giá vốn sản phẩm sữa	377.780.935.301
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	53.081.627.356
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	349.170.548
Giá vốn chăn nuôi	44.438.580.735
Giá vốn dịch vụ khác	6.242.303.141
<b>Tổng cộng</b>	<b>523.793.170.753</b>

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

**20 Doanh thu hoạt động tài chính**

Từ 01/07/2014

đến 30/09/2014

VND

Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.364.899.366
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.580.293.376
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78.841.075
Doanh thu tài chính khác	899.370.013
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.923.403.830</b>

**21 Chi phí tài chính**

Từ 01/07/2014

đến 30/09/2014

VND

Chi phí lãi vay	679.624.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.298.304
Chi phí tài chính khác	54.545.455
<b>Tổng cộng</b>	<b>756.468.446</b>

**22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ 01/07/2014

đến 30/09/2014

VND

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.727.048.234
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.727.048.234
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	518,65

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ****23 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Từ 01/07/2014

đến 30/09/2014

VND

Lãi vay nhập gốc
Giảm khoản vay dài hạn thông qua bù trừ công nợ

**VIII. Những thông tin khác****1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Quan hệ với Tổng Công ty</b>	<b>Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND</b>
<b>Bán hàng</b>		<b>173.162.770</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>173.162.770</b>
Công ty CP Sữa Đà Lạt	XN Miền Nam	Đầu tư dài hạn khác 3.924.675
Công ty CP Giồng gia súc Miền Trung	XN Miền Nam	Công ty liên kết 42.857.143
Công ty CP Giồng gia súc Thanh Ninh	XN Miền Nam	Công ty liên kết 65.714.285
Công ty CP Giồng gia súc Bắc Trung bộ	XN Miền Nam	Công ty liên kết 60.666.667
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>2.107.296.154</b>
<b>Thu tiền lãi cho vay</b>		<b>527.002.778</b>
Công ty CP Gà Giồng Châu Thành	VP Tcty	Công ty liên kết 16.100.000
Công ty CP Giồng gia cầm Lương Mỹ	VP Tcty	Công ty liên kết 510.902.778
<b>Cổ tức từ các đơn vị cổ phần</b>		<b>1.580.293.376</b>
Công ty CP giống gia súc Thanh Ninh	VP Tcty	Công ty liên kết 119.700.000
Công ty CP Việt Phong	VP Tcty	Công ty liên kết 724.462.500
Công ty TNHH PTCN Peterhand Hà Nội	VP Tcty	Công ty liên kết 736.130.876

**1.2 Số dư với các bên liên quan**

	<b>Quan hệ với Tổng Công ty</b>	<b>30/09/2014 VND</b>	<b>01/01/2014 VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		<b>6.657.483.836</b>	<b>9.113.387.920</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>530.717.916</b>	<b>124.992.000</b>
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	6.040.000	
Công ty CP Giồng gia súc Miền Trung	Công ty liên kết	45.000.000	
Công ty CP Giồng gia súc Thanh Ninh	Công ty liên kết	69.000.000	
Công ty CP Giồng gia súc Bắc Trung bộ	Công ty liên kết	45.000.000	
Công ty CP Giồng Gia Cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	365.677.916	
Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	-	124.992.000
<b>Phải thu về cho vay vốn</b>		<b>3.525.748.000</b>	<b>6.265.598.000</b>
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	1.075.748.000	3.815.598.000
Công ty CP Gà Giồng Châu Thành	Đầu tư dài hạn khác	2.450.000.000	2.450.000.000
<b>Phải thu về cổ phần hóa</b>		<b>855.820.000</b>	<b>571.200.000</b>
Công ty Cổ phần chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	79.100.000	79.100.000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	135.100.000	135.100.000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	357.000.000	357.000.000
Công ty CP Giống Gia Cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	284.620.000	

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

<b>Phải thu cổ tức</b>		<b>1.088.006.920</b>	<b>1.088.006.920</b>
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	141.648.000	141.648.000
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946.358.920	946.358.920
<b>Phải thu khác</b>		<b>657.191.000</b>	<b>1.063.591.000</b>
Công ty CP Gà giống Châu Thành	Đầu tư dài hạn khác		106.400.000
Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Giao	Công ty liên kết	657.191.000	957.191.000
<b>Các khoản phải trả</b>		<b>1.918.161.754</b>	<b>2.154.277.954</b>
<b>Phải trả về cổ phần hóa</b>		<b>855.820.000</b>	<b>571.200.000</b>
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	135.100.000	135.100.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	79.100.000	79.100.000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	357.000.000	357.000.000
Công ty CP Giống Gia Cầm Lương Mỹ	Công ty liên kết	284.620.000	
<b>Phải trả người bán</b>		<b>1.062.341.754</b>	<b>1.583.077.954</b>
Công ty TNHH PTCN Peterhand Hà Nội		1.062.341.754	1.583.077.954

**1.3 Điều chỉnh số liệu theo Biên bản thanh tra thuế**

Số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này (tại ngày 01/01/2014) được điều chỉnh lại theo kết quả thanh, quyết toán thuế tại Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu, các chỉ tiêu được điều chỉnh cụ thể như sau:

**Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**

Đơn vị tính: VND

	<b>Tại 01/01/2014</b>	
	<b>Trước điều chỉnh</b>	<b>Sau điều chỉnh</b>
Tài sản cố định hữu hình	393.271.316.497	393.606.884.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	(390.173.208.088)	(389.837.640.088)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.215.627.692	19.232.406.092
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	67.766.036.849	67.813.855.289
Quỹ đầu tư phát triển	58.583.959.295	58.600.217.565
Quỹ dự phòng tài chính	43.776.796.154	43.793.054.423
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.024.672.012	24.130.350.764
Lợi ích của cổ đông thiểu số	295.264.856.483	295.397.632.351

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

(tiếp theo)

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đàn bò sữa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2014	267.523.432.429	411.865.438.190	44.869.645.914	1.051.220.079	49.390.469.094	8.744.318.879	783.444.524.585
Mua trong kỳ	1.311.765.454	206.000.000	6.260.843.092	-	10.470.514.571	-	18.249.123.117
Đầu tư XD CB hoàn thành	172.663.636	-	-	-	-	-	172.663.636
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	3.392.059.838	592.426.966	3.984.486.804
Giảm khác (*)	27.723.978.365	10.593.644.470	2.892.030.360	33.100.000	-	-	41.242.753.195
Số dư ngày 30/09/2014	241.283.883.154	401.477.793.720	48.238.458.646	1.018.120.079	56.468.923.827	8.151.891.913	756.639.071.339
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2014	121.226.413.799	235.257.526.113	22.058.757.153	939.073.874	7.816.913.095	2.538.956.052	389.837.640.086
Khấu hao trong kỳ	16.589.484.436	48.464.162.439	4.925.387.857	30.141.558	9.252.990.209	1.222.818.639	80.484.985.138
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	762.897.735	217.907.655	980.805.390
Giảm khác (*)	15.537.181.972	7.422.757.803	1.907.613.037	33.100.000	-	-	24.900.652.812
Số dư ngày 30/09/2014	122.278.716.263	276.298.930.749	25.076.531.973	936.115.432	16.307.005.569	3.543.867.036	444.441.167.022
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2014	146.297.018.630	176.607.912.077	22.810.888.761	112.146.205	41.573.555.999	6.205.362.827	393.606.884.499
Tại ngày 30/09/2014	119.005.166.891	125.178.862.971	23.161.926.673	82.004.647	40.161.918.258	4.608.024.877	312.197.904.317

(\*) Giảm khác là giảm do hạ cấp hạch toán của Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ từ công ty con (51%) sang công ty liên kết (36%).